

Số: 09 /2023/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2023
trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 145/TTr-STC ngày 30/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2023 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể như sau:

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2022 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kịp thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương.

2. Cục Thuế tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ hoặc tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường hoặc tại thời điểm xác định giá, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xác định giá đất tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất đề:

a) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

b) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định.

2. Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *vu*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ pháp chế);
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Lâm Đồng;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TH₂, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	94,5	76	47	2,2	2,2	2,2
2	Xã Lát	85	68	43	1,8	1,8	1,8
3	Xã Đạ Sar	90	72	45	1,8	1,8	1,8
4	Xã Đạ Nhim	80	64	40	1,8	1,8	1,8
5	Xã Đạ Chais	42	32	21	1,4	1,4	1,4
6	Xã Đưng K'Nở	42	32	21	1,4	1,4	1,4

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	121,5	97	61	2,2	2,2	2,2
2	Xã Lát	108	86	54	1,8	1,8	1,8
3	Xã Đạ Sar	115	92	57,5	1,8	1,8	1,8
4	Xã Đạ Nhim	90	72	45	1,8	1,8	1,8
5	Xã Đạ Chais	45	32	20	1,4	1,4	1,4
6	Xã Đưng K'Nở	45	32	20	1,4	1,4	1,4

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	54	43	27	2,2	2,2	2,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Xã Lát	54	43	27	1,8	1,8	1,8
3	Xã Đạ Sar	54	43	27	1,8	1,8	1,8
4	Xã Đạ Nhim	54	43	27	1,8	1,8	1,8
5	Xã Đạ Chais	42	32	21	1,4	1,4	1,4
6	Xã Đưng K'Nơ	42	32	21	1,4	1,4	1,4

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	121,5	97	61	2,2	2,2	2,2
2	Xã Lát	108	86	54	1,8	1,8	1,8
3	Xã Đạ Sar	115	92	57,5	1,8	1,8	1,8
4	Xã Đạ Nhim	90	72	45	1,8	1,8	1,8
5	Xã Đạ Chais	45	32	20	1,4	1,4	1,4
6	Xã Đưng K'Nơ	45	32	20	1,4	1,4	1,4

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại mục 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	16	14	9	1,0	1,0	1,0
2	Xã Lát	16	14	9	1,0	1,0	1,0
3	Xã Đạ Sar	16	14	9	1,0	1,0	1,0
4	Xã Đạ Nhim	16	14	9	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Chais	16	14	9	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đưng K'Nơ	16	14	9	1,0	1,0	1,0

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	XÃ LÁT		
	* Khu vực I		
1	Đường ĐT 726 (Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến giáp huyện Lâm Hà)		
1.1	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến ngã 5 Đạ Nghịt	500	1,2
1.2	Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đến UBND xã	900	1,4
1.3	Đoạn từ UBND xã đến cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	850	1,4
1.4	Đoạn còn lại: Từ cổng trường Tiểu học Păng Tiêng đến giáp huyện Lâm Hà	655	1,2
2	Đường ĐT 722 (đường Trường Sơn Đông)		
2.1	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương đến cầu Suối Cạn	575	1,2
2.2	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến hết địa giới hành chính xã	330	1,2
	* Khu vực II		
1	Đường thôn Đạ Nghịt tiếp giáp Đường ĐT 726		
1.1	Đường nhựa	485	1,2
1.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	435	1,2
1.3	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	270	1,2
2	Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726		
2.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	315	1,2
2.2	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	235	1,2
3	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722		
3.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	310	1,2
3.2	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	230	1,2
	* Khu vực III		
1	Khu vực còn lại của thôn Đạ Nghịt	190	1,2
2	Khu vực còn lại của hai thôn Păng Tiêng	150	1,2
II	XÃ ĐỪNG K'NỚ		
	* Khu vực I		
1	Đường Trường Sơn Đông		
1.1	Từ trạm QL BV rừng Lán Tranh đến Khu dân cư K'Nớ 5	275	1,4
1.2	Từ giáp ranh giới huyện Đam Rông đến hết đất Trạm QL BV rừng Thôn 1 (vị trí mới)	290	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.3	Từ giáp trạm QL BV rừng Thôn 1 (vị trí mới) đến hết đất nhà ông Lịch	260	1,4
1.4	Đoạn từ hết đất nhà ông Lịch đến hết đường	140	1,4
2	Đường giao thông ĐT 722		
2.1	Từ giáp đường Trường Sơn Đông đến đường vào UBND xã	200	1,2
2.2	Đoạn còn lại	175	1,2
	* Khu vực II		
1	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông		
1.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	165	1,2
1.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	160	1,0
1.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)	130	1,2
1.4	Đường vào khu dân cư Đưng K'Nớ 5	120	1,2
2	Đường thôn 2		
2.1	Nhánh 1 (đường nhựa): Từ giáp đường ĐT 722 đến cổng trường cấp 1,2	105	1,2
2.2	Nhánh 2 (đường bê tông): Từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường	100	1,2
2.3	Nhánh 3 (đường bê tông): Từ cổng UBND xã cũ đến hết đường	100	1,2
3	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại		
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	110	1,2
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	90	1,0
	* Khu vực III		
	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã	80	1,0
III	XÃ ĐẠ SAR		
	* Khu vực I		
1	Đường Quốc lộ 27C		
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79	980	1,2
1.2	Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa).	1250	1,2
1.3	Từ ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đạ Nhim.	750	1,2
2	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương.	520	1,2
	* Khu vực II		
1	Từ ngã ba Đạ Sar đến cổng trường Mẫu giáo Thôn 5	965	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ cổng trường Mẫu giáo thôn 5 đến cuối Thôn 6	670	1,2
3	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước	610	1,2
4	Đường từ Thôn 3 đi Thôn 4		
4.1	Đoạn đường nhựa (đối diện cổng trường Tiểu học)	520	1,2
4.2	Đoạn đường bê tông	345	1,2
5	Nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K' Răng	560	1,2
6	Đường từ Thôn 2 đi Thôn 4		
6.1	Đoạn đường nhựa (từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước)	510	1,2
6.2	Đoạn đường bê tông	330	1,2
7	Đường nhánh thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Năng		
7.1	Đoạn đường bê tông	540	1,2
7.2	Đoạn còn lại	380	1,2
8	Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông	360	1,2
9	Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)		
9.1	Đoạn đã trải nhựa	270	1,2
9.2	Đoạn chưa trải nhựa	185	1,0
10	Nhánh tiếp đường thôn trực chính		
10.1	Đoạn vào sâu đến 200m	260	1,2
10.2	Đoạn còn lại đến hết đường	200	1,2
11	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5	215	1,2
12	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép	270	1,2
13	Đường ĐT 723 cũ		
13.1	Đoạn thuộc Dạ Đum 1	270	1,2
13.2	Đoạn thuộc Dạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối	210	1,2
14	Đường vào nhà máy thủy điện Dạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã)	200	1,2
15	Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại		
15.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m	245	1,2
15.2	Đoạn còn lại	175	1,2
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại	150	1,2
IV	XÃ ĐẠ NHIM		
	* Khu vực I		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Trục đường quốc lộ 27C		
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Dạ Sar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa	690	1,2
1.2	Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Dạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Dạ Chais)	1265	1,2
1.3	Từ cầu Dạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Dạ Chais	525	1,1
	* Khu vực II		
1	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Dạ Nhim (đường nhựa trục chính)	385	1,0
2	Đường vào Nhà máy thủy điện Dạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	225	1,0
3	Đường thôn Đa Ra Hoa		
3.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 162, 164 tờ bản đồ số 13	415	1,2
3.2	Đoạn từ giáp đường quốc lộ 27C đến 200m	390	1,0
3.3	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	235	1,2
4	Đường thôn Dạ Tro		
4.1	Đường Nhựa		
4.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 13	375	1,2
4.1.2	Đoạn còn lại	230	1,2
4.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		
4.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	360	1,0
4.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	250	1,0
5	Đường thôn Liêng Bông		
5.1	Đường Nhựa		
5.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13	395	1,2
5.1.2	Đoạn còn lại	265	1,2
5.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		
5.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	345	1,0
5.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	240	1,0
5.3	Đường liên thôn Liêng Bông - Dạ Chais	180	1,0
6	Đường thôn Đáb Lah		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.1	Đường Nhựa		
6.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12	390	1,2
6.1.2	Đoạn còn lại	285	1,2
6.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		
6.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	340	1,0
6.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	250	1,0
7	Đường thôn Đa Chais		
7.1	Đường Nhựa		
7.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 170, 35 tờ bản đồ số 12	400	1,2
7.1.2	Đoạn còn lại	270	1,2
7.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		
7.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	350	1,0
7.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	250	1,0
8	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C		
8.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	250	1,0
8.2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	180	1,0
9	Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bidoup- Núi Bà		
9.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đa Chais	315	1,2
9.2	Đoạn còn lại (từ cầu đến hết đường)	285	1,0
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại	150	1,2
V	XÃ ĐẠ CHAIS		
	* Khu vực I		
1	Tuyến đường QL 27C		
1.1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Să K'Huy)	325	1,2
1.2	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang	410	1,2
1.3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Đông Du	290	1,2
1.4	Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba giáp đường Đông Du) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó)	445	1,2
1.5	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn	590	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Klong Klanh		
1.6	Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si	470	1,2
1.7	Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã	225	1,2
	* Khu vực II		
1	Khu dân cư Đưng K'si		
1.2	Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường	265	1,2
1.3	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	200	1,0
2	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C)	495	1,2
3	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C		
3.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) vào sâu đến 200m	225	1,2
3.2	Đoạn còn lại (trên 200m)	175	1,0
4	Đường vào Công ty Rau nhà xanh: Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu	215	1,2
5	Đường thôn Đông Mang		
5.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang	185	1,2
5.2	Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường	160	1,0
6	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã)	375	1,2
7	Đường thôn KLong KLANh: Từ giáp đường QL 27C đến hết đất nhà ông Cil Ha Ba	210	1,2
8	Đường vào khu sản xuất Liêng Su		
8.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m	200	1,2
8.2	Đoạn còn lại	160	1,2
9	Đường vào khu sản xuất Long Treng		
9.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m	250	1,2
9.2	Đoạn còn lại	200	1,2
	* Khu vực III		
	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	130	1,2

II. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	TT LẠC DƯƠNG		
1	Đường Lang Biang		
1.1	Đoạn từ giáp TP.Đà Lạt (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 39) đến giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa đất số 32 tờ bản đồ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37)	4.680	1,7
1.2	Đoạn từ giáp đầu đường Phạm Hùng (thửa đất số 32 tờ bản đồ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37) đến giáp công khu du lịch Lang Biang	6.450	1,7
2	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất số 27, tờ 38) đến hết đường	2.000	1,2
3	Đường Phạm Hùng: Từ thửa đất số 335 đến hết thửa đất số 247 và 258, tờ bản đồ số 37	2.910	1,2
4	Đường Lạc Long Quân: Từ giáp đường LangBiang (thửa đất số 155, 177, tờ bản đồ số 37) đến đường Thăng Long (thửa đất số 537 và 353, tờ bản đồ số 37)	2.900	1,2
5	Đường Tổ Hữu: Từ giáp đường LangBiang (thửa đất số 358, 385, tờ bản đồ số 34) đến giáp đường Thăng Long (đến thửa đất số 45, 87, tờ bản đồ số 37)	2.350	1,2
6	Đường Thăng Long: Từ giáp đường BiĐoup (thửa đất số 314, 302 tờ bản đồ số 34) đến giáp đường Lạc Long Quân (thửa đất số 538, 334, tờ bản đồ số 37)	2.850	1,2
7	Đường Bidoup		
7.1	Đoạn từ ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa đất số 297, 304, tờ bản đồ số 34) đến cầu Đăng Lèn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 35);	5.000	1,7
7.2	Đoạn từ cầu Đăng Lèn (thửa đất số 595, tờ bản đồ số 4) đến đường giáp đường Văn Lang (thửa đất số 504, 871, tờ bản đồ số 4)	2.950	1,7
7.3	Đoạn từ đường Văn Lang (giáp thửa đất số 504; 871, tờ bản đồ số 4) đến hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	1.850	1,7
7.4	Đoạn còn lại: từ giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha) đến giáp ranh giới xã Dạ Sar	800	1,0
8	Đường Văn Cao		
8.1	Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34) đến giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121, tờ bản đồ số 33)	1.850	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.2	Đoạn từ thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34 đến hết các lô đất 01, lô đất 06 và lô đất 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	1.350	1,2
9	Đường Vạn Xuân		
9.1	Đoạn từ đường Lang Biang (thửa 279 và 295 tờ bản đồ số 32) đến nhà Thờ	3.570	1,2
9.2	Đoạn từ nhà Thờ đến đường Bi Đoup (thửa đất số 359 và 450, tờ bản đồ số 4)	1.780	1,2
10	Đường Đăng Gia		
10.1	Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất 122, 125 tờ bản đồ số 34) đến cầu	1.860	1,2
10.2	Đoạn từ cầu đến giáp đường Duy Tân (thửa đất 1387, 375 tờ bản đồ số 5)	1.300	1,2
11	Đường 19 tháng 5		
11.1	Đoạn từ đường Lang Biang (từ thửa đất số 320, 293 tờ bản đồ số 34) đến hết đất Phòng Tài chính Kế hoạch huyện (lô A1, tờ bản đồ khu QH đồi 19/5)	4.750	1,7
11.2	Đoạn từ giáp đất phòng Tài chính Kế hoạch huyện (lô A1, tờ bản đồ QH đồi 19/5) đến hết lô F18 (giai đoạn 2), tờ bản đồ QH đồi 19/5	3.700	1,7
11.3	Đoạn từ giáp lô F 18, tờ bản đồ Quy hoạch dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 2) đến cổng Trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 32, 37 tờ bản đồ số 1)	2.590	1,7
11.4	Đoạn từ giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa đất số 32 và 37 tờ bản đồ số 1) đến cầu (giáp thửa đất số 615, 974 tờ bản đồ số 7)	2.000	1,2
11.5	Đoạn từ cầu (thửa đất số 615, 974 tờ bản đồ số 7) đến giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa đất số 646, 1329 tờ bản đồ số 16)	1.850	1,2
12	Đường Hàn Mặc Tử		
12.1	Đoạn từ giáp đường 19/5 (thửa đất số 470, 462, tờ bản đồ số 05) đến cầu B' Nor C (thửa đất số 484, 454, tờ bản đồ số 05)	1.400	1,2
12.2	Đoạn từ cầu B'Nor C (thửa đất số 484, 454 tờ bản đồ số 5) đến giáp đường Duy Tân (thửa đất số 423 tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 286 tờ bản đồ số 6).	1.470	1,2
13	Đường Đam San: Từ thửa đất số 122, tờ bản đồ số 33 và thửa đất số 139 tờ bản đồ số 34 đến hết thửa đất số 86 tờ bản đồ số 32	1.685	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
14	Đường Thống Nhất: Từ giáp đường Bi Đoup (thửa đất số 300, 290 tờ bản đồ số 34) đến giáp đường LangBiang (hết thửa 75, 76 tờ bản đồ 31)	3.570	1,2
15	Đường Điện Biên Phủ		
15.1	Đoạn từ đường Bi Đoup (từ thửa đất số 561, 560 tờ bản đồ số 4) đến Công hợp Đăng Lèn	1.850	1,2
15.2	Đoạn từ Công hợp Đăng Lèn đến hết đường	855	1,2
16	Đường Văn Lang		
16.1	Đoạn từ đầu đường (thửa đất số 506, 504 tờ bản đồ số 4) đến hết thửa đất số 644, 645 tờ bản đồ số 4.	1.345	1,2
16.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 644, 645 tờ bản đồ số 4 đến đập hồ thủy lợi số 7.	950	1,2
16.3	Từ đập hồ thủy lợi số 7 đến giáp đường Bi Đoup (thửa đất số 33 tờ bản đồ 23)	715	1,2
17	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương: Từ thửa đất số 506, 562 tờ bản đồ số 4 đến hết đường.	1.960	1,2
18	Đường lên đồi Ra Đa		
18.1	Đoạn từ cổng khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1.980	1,0
18.2	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	1.380	1,0
19	Đường Văn Tiến Dũng		
19.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa đất số 534, 535 tờ bản đồ số 16) đến hết thửa đất số 437, tờ bản đồ số 18	1.250	1,0
19.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 437, tờ bản đồ số 18 đến hết thửa đất số 235, 182 tờ bản đồ số 19	650	1,2
20	Đường Bon Nor B (vòng hai đầu đầu nối đường 19 tháng 5: Từ thửa đất số 27, 28 tờ bản đồ số 1 đến hết thửa 344, 776 tờ bản đồ số 6)	1.200	1,2
21	Đường vào Trạm điện 110KV: Từ đầu đường (thửa 747, 332, tờ bản đồ số 7) đến hết đường	1.150	1,0
22	Đường Tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2)		
22.1	Đoạn đường từ giáp trục chính đi hồ Đan Kia (Thửa đất số 266, 575 tờ bản đồ số 7) đến hết thửa đất số 258, 259 tờ bản đồ số 7	775	1,2
22.2	Đoạn từ đường giáp trục chính đi hồ Đan Kia (Thửa đất số 270A, 271 tờ bản đồ số 7) đến hết thửa đất số	880	1,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	1001, 262 tờ bản đồ số 7		
23	Đường Nguyễn Đình Thi		
23.1	Đoạn từ giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646, 534 tờ bản đồ số 16) đến hết đoạn trái nhựa (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 8).	1.210	1,2
23.2	Đoạn từ đoạn trái nhựa (giáp thửa đất số 3, tờ bản đồ số 8) cho đến giáp hồ Đan Kia	450	1,2
24	Đường Jrieeng Ôt: Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651, 652 tờ bản đồ số 16) đến hết thửa đất số 75 tờ bản đồ số 08	680	1,2
25	Đường Hoàng Cầm: Từ giáp đường Jrieeng Ôt (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 8) đến hết đường (hết thửa đất số 406, 412 tờ bản đồ số 7)	485	1,2
26	Đường KLong Ngor A: Từ giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa đất số 396, 535 tờ bản đồ số 16) đến hết thửa đất số 347, 217 tờ bản đồ số 16).	860	1,2
27	Đường đi Đăng Kơ Nach		
27.1	Đoạn từ giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2, 9 tờ bản đồ 15) đến suối (thửa 68, 49 tờ bản đồ 15)	740	1,2
27.2	Đoạn từ suối (giáp thửa 68, 49 tờ bản đồ 15) đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 367, 371 tờ bản đồ 16)	560	1,0
28	Đường Duy Tân: từ giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa đất số 423 (nhà thờ) tờ bản đồ số 5) đến giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa đất số 703, 1395, tờ bản đồ số 05)	1.770	1,2
29	Đường Tây Sơn: từ giáp đường Đăng Gia (thửa đất số 1262, 1389 tờ bản đồ số 5) đến giáp đường Hàn Mặc Tử (hết thửa 421 và 1356 tờ bản đồ số 5).	1.525	1,2
30	Đường 14 tháng 3		
30.1	Đoạn từ giáp đường Duy Tân (thửa đất số 703, 1395, tờ bản đồ số 5) đến (thửa đất số 745, 624 tờ bản đồ 6A).	1.350	1,2
30.2	Đoạn từ thửa đất số 744, 745 tờ bản đồ 6A đến giáp đường 19 tháng 5 (thửa đất số 326, tờ bản đồ số 06)	1.155	1,2
31	Đường ĐT 722		
31.1	Từ giáp TP Đà Lạt đến ngã 3 đường ĐT 726	1.125	1,2
31.2	Từ ngã 3 đường ĐT 726 đến hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	660	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
32	Trộn hẻm 14 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 44, 45 tờ bản đồ số 38 đến hết đường (thửa đất số 17, 24 tờ bản đồ số 39).	830	1,2
33	Trộn hẻm 135 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 259, 227 đến thửa đất số 157, 180 tờ bản đồ số 34	1.035	1,2
34	Trộn hẻm 137 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 199, 227 đến hết thửa đất số 118, 140 tờ bản đồ số 34	950	1,2
35	Hẻm đường Điện Biên Phủ		
35.1	Từ thửa đất số 610, 590 tờ bản đồ số 4 đến hết thửa đất số 612, 651 tờ bản đồ số 4	620	1,2
35.2	Từ đất nhà ông Quế đến hết đường (cả hai nhánh)	540	1,2
36	Hẻm đường 19 tháng 5: Từ đường 19 tháng 5 (thửa đất số 365, 1012 tờ bản đồ số 7) đến hết thửa đất số 986, 367 tờ bản đồ số 7	505	1,2
37	Hẻm đường Tố Hữu: Từ thửa đất số 426, tờ bản đồ số 34 và thửa 19, tờ bản đồ số 37 đến hết thửa 413, 414, tờ bản đồ số 34	1.340	1,0
38	Đường Lê Đức Thọ: Giáp đường Bi Đoup đến hết đường theo hiện trạng	800	1,0
39	Hẻm 74: Đoạn từ giáp đường Lang Biang đến hết Hội trường tổ dân phố Hợp Thành	1.450	1,0
40	Đường Đoàn Kết: Từ giáp đường Bi Đoup đến hết đường theo hiện trạng	2.700	1,0
41	Đường Bon Đông: Từ giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ) đến giáp đường Thông Nhất	450	1,2
42	Đường nối từ đường Đăng Gia đến Hội trường tổ dân phố Đăng Gia Rit B	750	1,0

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.